

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MACSTAR

Số 8A- Đường Vạn Mỹ- Ngô Quyền- Hải Phòng

-----&*&-----

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2025**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MACSTAR

Địa chỉ: Số 8A đường Vạn Mỹ, P.Ngô Quyền, TP.Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV.2025

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ IV.2025

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TAI SAN	Mã số	Thuyết	31/12/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		878,928,746,818	226,713,342,003
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	458,898,374,256	41,201,213,966
1. Tiền	111		83,548,374,256	16,083,064,651
2. Các khoản tương đương tiền	112		375,350,000,000	25,118,149,315
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		305,371,833,587	115,364,428,161
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	306,755,942,036	27,464,428,161
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1,384,208,449)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		100,000	87,900,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		98,111,072,462	63,745,917,166
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	46,424,064,449	17,956,186,761
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	36,371,292,123	41,499,151,054
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	16,727,657,290	4,914,332,559
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1,411,941,400)	(623,753,208)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		5,374,213,621	3,849,171,437
1. Hàng tồn kho	141	V.6	5,411,494,793	3,887,038,391
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.6	(37,281,172)	(37,866,954)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11,173,252,892	2,552,611,273
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	173,278,261	308,460,417
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10,492,793,660	2,244,150,856
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		507,180,971	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		296,377,185,871	83,550,832,856
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		31,561,250,000	38,101,128,276
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	31,561,250,000	38,101,128,276
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		131,439,635,627	33,819,932,422
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	130,806,003,627	33,186,300,422
Nguyên giá	222		183,767,057,845	74,589,543,496
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(52,961,054,218)	(41,403,243,074)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	633,632,000	633,632,000
Nguyên giá	228		673,632,000	673,632,000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40,000,000)	(40,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9,141,311,627	9,125,000,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9,141,311,627	9,125,000,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		121,500,000,000	1,200,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		120,600,000,000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	900,000,000	1,200,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2b	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,734,988,617	1,304,772,158
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	2,734,988,617	1,304,772,158
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,175,305,932,689	310,264,174,859



Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		249,948,942,684	45,048,024,469
I. Nợ ngắn hạn	310		206,448,942,684	33,648,024,469
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	39,045,257,235	9,515,436,302
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	37,575,950,589	632,872,686
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	11,404,852,781	9,557,480,997
4. Phải trả người lao động	314		6,631,647,082	5,381,009,436
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	2,714,761,294	5,372,494,205
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		216,000,000	153,574,074
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1,602,564,817	720,438,075
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		104,275,145,081	1,291,400,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	2,982,763,805	1,023,318,694
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		43,500,000,000	11,400,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		43,500,000,000	11,400,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

J.N:
CÔ
CÔ
TẬP
MA
4 PH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		925,356,990,005	265,216,150,390
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	925,356,990,005	265,216,150,390
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		439,560,690,000	151,397,450,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		439,560,690,000	151,397,450,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(1,200,162,900)	(643,572,900)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	22,364,202,769
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		22,862,255	22,862,255
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		62,618,847,836	62,731,407,706
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		51,254,330,496	13,745,279,932
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11,364,517,340	48,986,127,774
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		424,354,752,814	29,343,800,560
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,175,305,932,689	310,264,174,859

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy Nga



Nguyễn Thị Thúy Nga

Lập, ngày 02 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc



Cáp Trọng Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MACSTAR

Địa chỉ: Số 8A đường Vạn Mỹ, P.Ngô Quyền, TP.Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 4.2025

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Lũy kế đến 31/12/2025	Lũy kế đến 31/12/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		85,624,106,073	40,625,064,890	253,624,601,190	124,491,374,531
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V1.1	85,624,106,073	40,625,064,890	253,624,601,190	124,491,374,531
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.2	76,137,753,028	34,758,359,630	226,905,541,943	113,951,504,119
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9,486,353,045	5,866,705,260	26,719,059,247	10,539,870,412
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.3	10,290,030,979	5,279,671,001	89,438,360,858	62,193,289,676
7. Chi phí tài chính	22	V1.4	6,909,526,414	(2,416,050,598)	18,979,267,302	1,968,452,661
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		5,310,540,455	242,518,909	8,977,183,254	399,937,025
8. Chi phí bán hàng	25	V1.5	1,332,256,972	64,190,900	1,996,459,060	125,025,750
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V1.6	6,944,894,188	6,522,819,097	26,145,140,784	16,840,881,923
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4,589,706,450	6,975,416,862	69,036,552,959	53,798,799,754
11. Thu nhập khác	31	V1.7	9,860,447,024	342,147,878	9,875,588,550	407,631,435
12. Chi phí khác	32	V1.8	12,252,777	256,349,632	615,748,575	388,929,470
13. Lợi nhuận khác	40		9,848,194,247	85,798,246	9,259,839,975	18,701,965
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14,437,900,697	7,061,215,108	78,296,392,934	53,817,501,719
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(72,474,229)	1,649,055,294	12,346,383,007	11,323,558,039
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14,510,374,926	5,412,159,814	65,950,009,927	42,493,943,680
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		11,364,517,340	6,493,123,173	53,425,053,813	48,986,127,774
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3,145,857,586	(1,080,963,359)	12,524,956,114	(6,492,184,094)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		500	429	2,353	3,106
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		500	429	2,353	3,106

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Thanh Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Thanh Nga

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)


Captain Trương Cường



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MACSTAR

Địa chỉ: Số 8A đường Vạn Mỹ, P.Ngô Quyền, TP.Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4.2025

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		78,296,392,934	53,817,501,719
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8	14,151,424,326	6,802,439,617
- Các khoản dự phòng	03	VI.2, VI.4	2,171,810,859	616,803,528
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3	-	(9,232,561)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, VI.6	(7,212,451,048)	(6,838,160,665)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	8,977,183,254	399,937,025
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		96,384,360,325	54,789,288,663
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		37,918,717,682	(42,641,573,050)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,524,456,402)	(305,721,907)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		69,215,337,041	11,130,854,121
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,295,034,303)	214,747,531
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(284,191,513,875)	58,574,763,999
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,896,729,555)	(369,772,030)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.12	(10,786,022,775)	(2,566,253,224)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(246,000,000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.15	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(97,175,341,862)	78,580,334,103
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(111,532,373,795)	(21,192,427,879)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		394,701,818	250,700,314
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(87,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		87,500,000,000	640,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2	(181,600,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		300,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được c	27		10,618,701,048	6,320,076,149
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(194,318,970,929)	(101,481,651,416)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		554,466,610,000	35,500,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		845,682,570,523	46,716,882,021
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(690,598,825,442)	(43,961,800,877)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		709,191,473,081	38,255,081,144
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		417,697,160,290	15,353,763,831
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	41,201,213,966	25,838,217,574
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61			9,232,561
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	458,898,374,256	41,201,213,966

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy Nga

Lập, ngày 01 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
MACSTAR
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Cáp Trọng Cường

Đ. N. :
CÔ
CÔ
TẬP
MAC
H. PH

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MACSTAR

Địa chỉ: Số 8A đường Vạn Mỹ, P.Ngô Quyền, TP.Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUY IV.2025

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần tập đoàn Macstar (sau đây gọi tắt là “Công ty” hoặc “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

*Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200563063 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp (nay là Sở Tài chính), đăng ký lần đầu ngày 29/09/2003, thay đổi lần thứ 22 ngày 31/12/2025, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Macstar là 439.560.690.000 đồng.

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ từ 227.094.080.000 đồng lên 439.560.690.000 đồng thông qua việc phát hành thêm cổ phần cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và đã hoàn tất thủ tục đăng ký thay đổi vốn điều lệ với cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Số cổ phiếu phát hành thêm hiện đang trong quá trình thực hiện thủ tục niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Cấu trúc Công ty

Nhóm Công ty bao gồm Công ty mẹ và 03 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Các Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ biểu quyết	
			Số cuối quý	Số đầu quý	Số cuối quý	Số đầu quý
Công ty Cổ phần Macstar Hồ Chí Minh	97/48 Đường số 8, khu phố 5, Phường Tăng Nhơn Phú B, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa	56.00%	56.00%	56.00%	56.00%
Công ty Cổ phần Vận tải Container ven biển Macstar(*)	Lô đất KB2.11 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Vận chuyển container ven biển bằng sà lan thủy nội địa	67.41%	67.41%	67.41%	67.41%
Công ty Cổ phần	Lô đất KB2.11 Khu công	Kinh doanh	21.00%	51.00%	51.00%	51.00%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MACSTAR
Địa chỉ: Số 8A đường Vạn Mỹ, P.Ngô Quyền, TP.Hải Phòng, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV.2025
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ biểu quyết	
			Số cuối quý	Số đầu quý	Số cuối quý	Số đầu quý
Bất động sản Macland	ngành MP Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng, đi thuê hoặc khác				

6. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**
Các số liệu tương ứng của quý trước so sánh được với số liệu của quý này.

7. **Nhân viên**
Tại ngày kết thúc quý IV, Công ty mẹ và các công ty con có 173 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 140 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty mẹ và công ty con thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi nhóm Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi nhóm Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi nhóm Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng (Ngân hàng nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng (Ngân hàng nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch).
-

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhóm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi nhóm Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi nhóm Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng nhóm Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của nhóm Công ty tại đơn vị đó.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa nhóm Công ty và người mua là đơn vị độc lập với nhóm Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Chi phí bảo hiểm

Tiền bảo hiểm trả trước cho thời gian bảo hiểm mà nhóm Công ty được hưởng. Tiền bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm (12 tháng).

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.



Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 11
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10
Tài sản cố định khác	10

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của nhóm Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Nhóm Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà nhóm Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà nhóm Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu nhóm Công ty được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí nhóm Công ty phải gánh chịu.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Nhóm Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Nhóm Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi nhóm Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của nhóm Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt		-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	83.548.374.256	16.083.064.651
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	375.350.000.000	25.118.149.315
Cộng	458.898.374.256	41.201.213.966

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Chứng khoán kinh doanh

Là các cổ phiếu niêm yết và UPCOM.

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty CP vận tải xăng dầu Vipco.		27.464.428.161
Công ty Cổ phần phát triển hàng hải	17.763.130	
Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An	306.738.178.906	-
Cộng	306.755.942.036	27.464.428.161

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn – Tiền gửi có kỳ hạn		87.900.000.000
Dài hạn – Trái phiếu	100.000	-
Cộng	100.000	87.900.000.000

2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Hàng hải Nam Dương	900.000.000	-	900.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư MLU		-	300.000.000	-
Cộng	900.000.000	-	1.200.000.000	-

Số lượng cổ phần nắm giữ và tỷ lệ sở hữu của nhóm Công ty tại các đơn vị như sau:

Tên Công ty	31/12/2025		01/01/2025	
	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Hàng hải Nam Dương	9.000	18,77%	9.000	18,77%
Công ty Cổ phần Đầu tư MLU	-	-	30.000	15,00%

*Ngày 27/02/2025 công ty đã thanh lý khoản đầu tư vào công ty MLU với số lượng: 30.000 cổ phần.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
Phải thu các bên liên quan	2.221.220.501	843.428.273
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C	2.221.220.501	843.428.273
Phải thu các khách hàng khác	44.202.843.948	17.112.758.488
Maersk line a/s	6.107.478.327	2.932.599.696
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	612.199.138	1.002.104.343
Công ty TNHH Giấy Koryo Việt Nam	1.155.881.601	1.466.981.644
Công ty TNHH XNK Khoáng sản Ninh Khánh	1.519.910.160	1.819.910.160
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Vôi Việt	1.303.972.640	2.003.972.640
Các khách hàng khác	33.503.402.082	7.887.190.005
Cộng	46.424.064.449	17.956.186.761

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Đóng tàu An Phát ^①		41.000.000.000
Công ty CP Thiết kế Hàng Hải Hoàng Gia	210.000.000	
Công ty CP công nghiệp tàu thủy Sông Đào(Bên liên quan)	36.105.548.720	
Công ty CP khí Ninh Bình	14.800.000	
Công ty cổ phần du lịch Viettravel		
Các nhà cung cấp khác	40.943.403	499.151.054
Cộng	36.371.292.123	41.499.151.054

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	1.551.800.000	-	769.500.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C	1.551.800.000	-	769.500.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	15.175.857.290	-	4.144.832.559	-
Công ty TNHH Antimon Dương Huy Quảng Ninh	858.187.279	-	-	-
Ban quản lý khu kinh tế NS và các KCN	9.300.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Giấy Koryo Việt Nam	199.348.441	-	-	-
Tạm ứng	505.031.483	-	792.433.093	-
Tạm tính doanh thu	2.456.092.969	-	1.842.146.973	-

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu	877.938.588	-	498.855.943	-
Ký cược, ký quỹ	52.000.000	-	40.250.000	-
Các khoản phải thu khác	927.258.530	-	971.146.550	-
Cộng	16.727.657.290	-	4.914.332.559	-

5b. Phải thu dài hạn khác

	01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Motachi ⁽ⁱ⁾	27.000.900.000	-
Ký cược, ký quỹ ⁽ⁱⁱ⁾	4.500.000.000	-
Phải thu khác	61.250.000	-
Cộng	31.561.250.000	38.101.128.276

- (i) Là khoản vốn góp tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Motachi (“MTC”) theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05-15/HĐHT/MTC-MAC (“Hợp đồng 05-15”) ngày 22/04/2015 để triển khai kinh doanh khai thác bãi container và các dịch vụ khác tại lô đất 4,3ha thuộc dự án BP-Motachi ở Đông Nam bán đảo Đình Vũ, khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, thuộc khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Thực hiện các Phụ lục 01 và 02 ký kết năm 2015, Công ty đã ứng vốn cho MTC, số tiền 35 tỷ VND để bổ sung vốn đầu tư hệ thống hạ tầng.

Theo Phụ lục số 08 ngày 31/12/2020 (hiệu lực từ 01/01/2021 đến 31/7/2022), 2 bên hợp tác triển khai việc kinh doanh khai thác bãi container và các dịch vụ khác như sửa chữa, bảo trì, vệ sinh container, kho CFS trên diện tích 2,2 ha tại lô đất 4,3 ha và thống nhất thời gian thực hiện từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 31/12/2035. Công ty sẽ thu hồi dần tiền ứng vốn trong thời gian 15 năm từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 31/12/2035 thông qua đối trừ chi phí sử dụng bãi.

Theo Phụ lục số 09 ngày 25/07/2022 (hiệu lực từ 01/8/2022), 2 bên thống nhất lại diện tích hợp tác là 3,5 ha tại lô đất 4,3 ha và thời gian thực hiện từ ngày 01/08/2022 đến hết ngày 31/07/2030. Công ty sẽ thu hồi dần tiền ứng vốn thông qua đối trừ chi phí sử dụng bãi, được chia làm 2 giai đoạn: (i) Giai đoạn từ 01/08/2022 đến 31/07/2027 (5 năm): chi phí sử dụng bãi 612.500.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT), số cần trừ công nợ là 550.000.000 VND/tháng; (ii) Giai đoạn từ 01/08/2027 đến 31/07/2030 (3 năm): chi phí sử dụng bãi 682.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT), số cần trừ công nợ là 600.000.000 VND/tháng. Theo thỏa thuận này, từ tháng 8/2022 đến tháng 11/2029, Công ty sẽ thu hồi được 49.568.551.298 VND (gồm: 35.000.000.000 VND tiền ứng vốn và 14.568.551.298 VND nợ phải thu MTC) qua cân trừ công nợ phí sử dụng bãi. Đến ngày 30/09/2025, Công ty đã thu hồi hết số nợ phải thu là 14.568.551.298 VND và số tiền ứng vốn còn phải thu hồi là : 27.000.000.000 VND.

- (ii) Là khoản đặt cọc tiền thuê mặt bằng làm bãi khai thác container rộng với bà Trương Thị Thanh Thảo theo Hợp đồng thuê bãi, kho số 39/HĐCT –MACSTAR ngày 09/05/2023, thời hạn thuê 05 năm.

6. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường		-		-
Nguyên liệu, vật liệu	3.832.877.422	(37.281.172)	3.390.379.774	(37.866.954)
Công cụ, dụng cụ	461.428.589		295.398.822	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.117.188.782		201.259.795	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MACSTAR

Địa chỉ: Số 8A đường Vạn Mỹ, P.Ngô Quyền, TP.Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV.2025

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cộng	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	5.411.494.793	(37.281.172)	3.887.038.391	(37.866.954)

Tình hình biến động dự phòng cho hàng tồn kho như sau:

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Số đầu quý	(37.866.954)	(37.866.954)
Trích lập dự phòng bổ sung		
Hoàn nhập dự phòng	585.782	
Số cuối kỳ	(37.281.172)	(37.866.954)

7. Chi phí trả trước

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí công cụ, dụng cụ	128.274.779	63.806.570
Chi phí bảo hiểm	3.936.583	11.490.098
Chi phí sửa chữa	30.019.399	-
Chi phí thuê đất		-
Các chi phí khác	11.047.500	233.163.749
Cộng	173.278.261	308.460.417

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.673.923.334	786.897.000
Chi phí bảo hiểm	454.374.982	
Các chi phí khác	606.690.301	517.875.158
Cộng	2.734.988.617	1.304.772.158

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2025	43.227.630.883	11.430.727.664	19.570.002.313	361.182.636	74.589.543.496
Mua trong kỳ			101.284.680		101.284.680
Thanh lý, nhượng bán			2.761.042.273		2.761.042.273
Đầu tư XD CB hoàn thành			111.532.373.794		111.532.373.794
Số dư tại 31/12/2025	43.227.630.883	11.430.727.664	128.442.618.514	361.182.636	183.767.057.845

Giá trị hao mòn

Số dư tại 01/01/2025	22.627.631.075	2.911.702.473	15.576.419.358	287.490.167	41.403.243.074
Khấu hao trong kỳ	4.380.316.416	1.324.594.599	8.414.873.034	31.640.278	14.151.424.327
Thanh lý, nhượng bán			2.593.613.182		2.593.613.182
Giảm khác (*)					
Số dư tại 31/12/2025	27.007.947.492	4.236.297.072	21.397.679.210	319.130.445	52.961.054.218

Giá trị còn lại

Số dư tại 01/01/2025	20.599.999.807	8.519.025.191	3.993.582.955	73.692.469	33.186.300.422
----------------------	----------------	---------------	---------------	------------	----------------

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MACSTAR

Địa chỉ: Số 8A đường Vạn Mỹ, P.Ngô Quyền, TP.Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV.2025

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Số dư tại 31/12/2025	16.219.683.391	7.464.430.592	107.044.939.304	76.950.339	130.806.003.627

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu quý	633.632.000	40.000.000	673.632.000
Số cuối quý	633.632.000	40.000.000	673.632.000
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		40.000.000	40.000.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu quý	-	40.000.000	40.000.000
Số cuối quý	-	40.000.000	40.000.000
Giá trị còn lại			
Số đầu quý	633.632.000	-	633.632.000
Số cuối quý	633.632.000	-	633.632.000

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKDD	Số cuối quý
Mua sắm tài sản cố định	9.125.000.000	-	-	9.125.000.000
Tàu Macstar Nghi Sơn & tàu Macstar Ninh Bình				
Chi phí XDCB khác	353.811.627	-	337.500.000	16.311.627
Cộng	9.478.811.627	-	-	9.141.311.627

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Phải trả các bên liên quan	15.987.308.241	3.964.174.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C	15.987.308.241	3.964.174.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	23.057.948.994	5.551.262.302
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Motachi	370.121.724	508.213.952
Công ty Cổ phần Kim khí Bắc Việt	625.713.094	805.356.614
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Thương mại Linh Lương		772.200.000
Công ty TNHH VTB và TM Vượng Đạt	2.074.620.000	
Công ty CP kết nối Green AI	14.510.906.308	
Các nhà cung cấp khác	5.476.587.868	3.465.491.736

	31/12/2025	01/01/2025
Cộng	39.045.257.235	9.515.436.302
12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
	31/12/2025	01/01/2025
<i>Các bên liên quan</i>		554.800.009
Dịch vụ nâng hạ	846.532.043	554.800.009
<i>Các khách hàng khác</i>		78.072.677
Công ty CP chuyển giao công nghệ xây dựng Việt Nhật	36.720.000.000	
Công ty TNHH KT Logistics		66.787.200
Các khách hàng khác	9.418.546	11.285.477
Cộng	37.575.950.589	632.872.686
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	31/12/2025	01/01/2025
Thuế GTGT hàng bán nội địa	739.643.607	437.084.898
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.346.383.007	8.786.022.775
Thuế thu nhập cá nhân	318.826.167	265.492.756
Tiền thuê đất		28.611.000
Thuế môn bài		
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		40.269.568
Cộng	11.404.852.781	9.557.480.997

Thuế giá trị gia tăng

Nhóm Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Doanh thu xuất khẩu	0%
- Doanh thu cung cấp nước ngọt	5%
- Doanh thu khác	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nhóm Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong nhóm Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất

Nhóm Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng như sau:

Vị trí đất	Diện tích thuê
173 Ngô Quyền, P.Máy Chai, Q.Ngô Quyền, Hải Phòng	13.547,2 m ²
8A đường vòng Vạn Mỹ, P.Vạn Mỹ, Q.Ngô Quyền, Hải Phòng	7.904 m ²
Thửa đất số 1895 , tờ bản đồ số 3BA.2, Khu phố Bình Thung 2, phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	34,2 m ²
Thửa đất số 1944 , tờ bản đồ số 9, Khu phố Bình Thung 2, phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	29.488,1 m ²

Thửa đất số 1930, tờ bản đồ số 9, Khu phố Bình Thung 2, phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

1.681,2 m²

Các loại thuế khác

Nhóm Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Phải trả các bên liên quan		5.220.161.490
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C	705.962.963	5.220.161.490
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		152.332.715
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	2.008.798.331	152.332.715
Cộng	2.714.761.294	5.372.494.205

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
Kinh phí công đoàn	180.979.569	95.218.669
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	156.123.089	157.584.889
Cổ tức phải trả	19.363.850	19.363.850
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		246.120.000
Chi phí phát hành cổ phiếu phải trả	197.708.000	
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.048.390.309	202.150.667
Cộng	1.602.564.817	720.438.075

16. Vay

16a. Vay ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Đông Hải Phòng (*)	5.207.852.602	1.291.400.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng NN và Phát triển nông thôn – Chi nhánh Đông Hải Phòng	19.000.000.000	
Vay margin - Công ty CP Chứng khoán SSI	67.397.247.369	-
Vay margin - Công ty CP Chứng khoán VCBS	12.670.045.110	
Cộng	104.275.145.081	1.291.400.000

(*) Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức ngày 30/05/2024, hạn mức 10 tỷ đồng, nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán và mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

16b. Vay dài hạn

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng(*)	2.800.000.000	2.800.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hải Phòng(**)	40.700.000.000	8.600.000.000
Cộng	43.500.000.000	11.400.000.000

(*) Là khoản vay của Công ty Cổ phần Vận tải Container Ven Biển Macstar tại Ngân hàng TMCP và Phát triển VN Chi nhánh Đông Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng ngày 17/04/2024. Số tiền vay

4.000.000.000 đồng để đầu tư 01 cần trục bánh xích đã qua sử dụng Hirtachi Sumitomo Model SCX2000-C3 tại Nhật Bản. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay ưu đãi là 6,5%/năm trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và sau đó được điều chỉnh 6 tháng/lần theo thông báo lãi suất của Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

(**)Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Đông Hải Phòng theo các Hợp đồng tín dụng ngày 24 tháng 6 năm 2024. Hạn mức của các Hợp đồng lần lượt là 8.000.000.000 VND và 32.000.000.000 VND để thanh toán chi phí đầu tư đóng mới 02 tàu container. Thời hạn cho vay lần lượt là 60 tháng và 120 tháng kể từ ngày tiếp theo liền kề ngày giải ngân lần đầu. Lãi suất cho vay 6,8%/năm trong vòng 01 năm kể từ ngày giải ngân lần đầu, lãi suất từ năm thứ 2 được xác định bằng trần lãi huy động kỳ hạn 12 tháng trả lãi theo quy định hiện hành của AgriBank + biên độ 3% nhưng không thấp hơn lãi suất quy định. Trả nợ gốc 6 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành.

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết phát sinh quỹ khen thưởng, phúc lợi của nhóm Công ty như sau:

	Quý 4.2025	Quý 4.2024
Số đầu quý	2.982.763.805	246.490646
Tăng do trích lập từ lợi nhuận		1.022.828.048
Chi quỹ		(246.000.000)
Số cuối quý	2.982.763.805	1.023.318.694

CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT HÀNG HẢI

Địa chỉ: Số 8A đường Vạn Mỹ, P.Vạn Mỹ, Q.Ngô Quyền, TP.Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu quý này	227.094.080.000	(929.936.536)	-	22.862.255	51.254.330.496	139.208.895.228	416.650.231.443
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn CSH	212.466.610.000	(270.226.364)					494.196.383.636
Lợi nhuận trong quý này CP phát hành CP Thay đổi tỷ lệ lợi ích					11.364.517.340	3.145.857.586	14.510.374.926
Số dư cuối quý	439.560.690.000	(1.200.162.900)		22.862.255	62.618.847.836	424.354.752.814	925.356.990.095

18b. Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu quý
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	43.956.069	15.139.745
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	43.956.069	15.139.745
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	43.956.069	15.139.745
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.		



CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT HÀNG HẢI

Địa chỉ: Số 8A đường Vạn Mỹ, P. Vạn Mỹ, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất**Ngoại tệ các loại**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền báo gồm: 4.860,89 USD (số đầu năm là 17.175,06 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	Quý 4.2025	Quý 4.2024
Doanh thu dịch vụ vận tải	31.327.861.338	3.547.993.472
Dịch vụ sửa chữa, GCCK	18.440.242.975	18.557.115.338
Doanh thu dịch vụ khai thác bãi	35.453.582.847	18.026.582.883
Doanh thu dịch vụ khác	402.418.913	493.373.197
Cộng	85.624.106.073	40.625.064.890

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Quý 4.2025	Quý 4.2024
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C		
Cung cấp dịch vụ cho bên liên quan	7.342.345.018	2.862.495.800
Bán hàng hóa cho bên liên quan		
Công ty cổ phần công nghiệp tàu thủy Sông Đào		
Cung cấp dịch vụ cho bên liên quan	90.165.100	

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 4.2025	Quý 4.2024
Giá vốn dịch vụ vận tải	36.814.470.084	3.633.195.944
Giá vốn sửa chữa, GCCK	12.568.216.956	16.506.095.013
Giá vốn dịch vụ khai thác bãi	26.623.678.544	14.349.200.528
Giá vốn dịch vụ khác	131.387.444	269.868.145
Cộng	76.137.753.028	34.758.359.630

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4.2025	Quý 4.2024
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	86.066.096	962.123.703
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	12.954.755	6.530.645
Lãi đầu tư trái phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia ^(*)		13.320.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	511.869	
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
Lãi cho vay	327.671.233	
Lãi do bán các khoản đầu tư dài hạn khác		
Lãi chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh	9.862.827.026	4.297.696.653
Cộng	10.290.030.979	5.279.671.001

4. Chi phí tài chính

	Quý 4.2025	Quý 4.2024
Chi phí lãi vay	5.310.540.455	197.104.621

	Quý 4.2025	Quý 4.2024
Hoàn dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	1.384.208.449	(2.669.510.700)
Chi phí khác	214.777.510	56.355.481
Cộng	6.909.526.414	(2.416.050.598)
5. Chi phí bán hàng	Quý 4.2025	Quý 4.2024
Chi phí cho nhân viên		
Chi phí khác	1.332.256.972	64.190.900
Cộng	1.332.256.972	64.190.900
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4.2025	Quý 4.2024
Chi phí cho nhân viên	5.017.517.742	4.774.831.095
Chi phí vật liệu quản lý		33.866.318
Chi phí khấu hao tài sản cố định	156.960.504	116.036.737
Thuế, phí và lệ phí	12.667.101	46.480.882
Chi phí đồ dùng văn phòng	20.733.958	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.149.017.061	753.982.230
Dự phòng phải thu khó đòi	229.979.280	600.000.000
Tiền thuê đất	(48.719.515)	
Các chi phí bằng tiền khác	406.738.057	197.621.835
Cộng	6.944.894.188	6.522.819.097
7. Thu nhập khác	Quý 4.2025	Quý 4.2024
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	227.272.727	
Thu tiền bồi thường Hợp đồng		
Xử lý chi phí trích trước nguyên giá TSCĐ		
Xử lý công nợ phải trả dư lâu ngày		
Thu từ khoản nợ đã xóa sổ		
Thu nhập khác	9.633.174.297	342.147.878
Cộng	9.860.447.024	342.147.878
8. Chi phí khác	Quý 4.2025	Quý 4.2024
Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		209.136.662
Thuế bị phạt bị truy thu		
Chi phí khác	12.252.777	47.212.970
Cộng	12.252.777	256.349.632
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 4.2025	Quý 4.2024
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông công ty mẹ.	11.364.517.340	6.493.123.173
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	22.709.408	15.139.745
Thu nhập cổ phiếu trong kỳ	500	429

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, nhóm Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Quý 4.2025	Quý 4.2024
*Bù trừ công nợ phải thu và phải trả của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Motachi	1.650.000.000	1.650.000.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1a. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với nhóm Công ty chỉ bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Nhóm Công ty không phát sinh giao dịch và không có số dư công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với nhóm Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cp công nghiệp tàu thủy Sông Đào	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT

2. Thông tin về bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của nhóm Công ty trong năm là cung cấp các dịch vụ logistic và đầu tư chứng khoán kinh doanh (các cổ phiếu niêm yết). Thông tin về doanh thu và chi phí của các hoạt động này đã được trình bày tại các Thuyết minh VI.1, VI.2, VI.3 và VI.4. Tài sản và nợ phải trả của nhóm Công ty chủ yếu thuộc lĩnh vực cung cấp dịch vụ logistic. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của nhóm Công ty chỉ được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lập, ngày 23 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thúy Nga

Nguyễn Thị Thúy Nga

Cáp Trọng Cường